

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	472.837.311.558	546.340.647.017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		472.837.311.558	546.340.647.017
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	427.143.839.371	482.702.779.999
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		45.693.472.187	63.637.867.018
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	124.003.025	431.094.480
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.733.464.946	1.625.453.649
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.729.026.624	1.610.322.246
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	35.472.394.584	40.144.869.047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	7.325.458.476	8.122.687.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.286.157.206	14.175.951.086
11. Thu nhập khác	31	VI.6	580.222.641	48.621.590
12. Chi phí khác	32	VI.7	71.711.525	328.522.318
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		508.511.116	(279.900.728)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.794.668.322	13.896.050.358
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.729.199.262	2.848.337.371
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.329.603.651)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	VI.11	1.395.072.711	11.047.712.987

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Huỳnh Ngọc Cẩm Châu

TP.HCM, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đình Trịnh Chính